

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

|                                                         | Trang   |
|---------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Hội đồng quản trị                           | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04      |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 32 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 09 - 32 |

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|     |                   |            |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | Vũ Hiền           | Chủ tịch   |
| Bà  | Phạm Minh Hương   | Thành viên |
| Ông | Vũ Hoàng Việt     | Thành viên |
| Bà  | Nguyễn Ngọc Thanh | Thành viên |
| Bà  | Vũ Nam Hương      | Thành viên |

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|     |         |               |
|-----|---------|---------------|
| Ông | Vũ Hiền | Tổng Giám đốc |
|-----|---------|---------------|

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

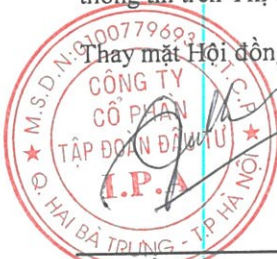
Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được lập ngày 20 tháng 08 năm 2019, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Mã số TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2019               | 01/01/2019               |
|----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    |             | VND                      | VND                      |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>40.864.041.187</b>    | <b>38.885.438.573</b>    |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>3</b>    | <b>4.713.144.675</b>     | <b>475.527.534</b>       |
| 111 1. Tiền                                        |             | 213.144.675              | 475.527.534              |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 4.500.000.000            | -                        |
| <b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>4</b>    | <b>78.652.600</b>        | <b>64.923.300</b>        |
| 121 1. Chứng khoán kinh doanh                      |             | 110.200.000              | 110.200.000              |
| 122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    |             | (31.547.400)             | (45.276.700)             |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>35.978.074.434</b>    | <b>38.243.156.979</b>    |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 5           | 518.703.840              | 338.076.696              |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            |             | 977.334.669              | 853.754.517              |
| 135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 6           | 30.458.995.513           | 35.458.995.513           |
| 136 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 7           | 4.332.035.925            | 1.901.325.766            |
| 137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (308.995.513)            | (308.995.513)            |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>94.169.478</b>        | <b>101.830.760</b>       |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 11          | 42.900.497               | 58.747.028               |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 51.268.981               | 43.083.732               |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>1.179.231.061.778</b> | <b>1.035.248.838.765</b> |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>46.945.000.000</b>    | <b>2.137.746.772</b>     |
| 215 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 6           | 45.100.000.000           | 337.746.772              |
| 216 6. Phải thu dài hạn khác                       | 7           | 1.845.000.000            | 1.800.000.000            |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>996.818.419</b>       | <b>1.114.091.143</b>     |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 9           | 996.818.419              | 1.114.091.143            |
| 222 - Nguyên giá                                   |             | 3.355.778.824            | 3.355.778.824            |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (2.358.960.405)          | (2.241.687.681)          |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình                     | 10          | -                        | -                        |
| 228 - Nguyên giá                                   |             | 1.502.155.950            | 1.502.155.950            |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (1.502.155.950)          | (1.502.155.950)          |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>5.711.040.299</b>     | <b>5.564.717.571</b>     |
| 242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 8           | 5.711.040.299            | 5.564.717.571            |
| <b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>4</b>    | <b>1.125.540.446.165</b> | <b>1.026.379.784.252</b> |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con                      |             | 1.093.129.718.183        | 1.055.710.218.183        |
| 252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |             | 46.712.330.703           | 7.596.330.703            |
| 253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | 46.376.032.500           | 46.376.032.500           |
| 254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           |             | (60.677.635.221)         | (83.302.797.134)         |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>37.756.895</b>        | <b>52.499.027</b>        |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 11          | 37.756.895               | 52.499.027               |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>1.220.095.102.965</b> | <b>1.074.134.277.338</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 30/06/2019<br>VND        | 01/01/2019<br>VND        |
|----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>234.537.082.679</b>   | <b>109.639.994.048</b>   |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>84.894.000.487</b>    | <b>88.335.843.969</b>    |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 |             | 72.470.100               | 72.470.100               |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 13          | 54.938.271               | 78.255.271               |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 14          | 7.020.291.096            | -                        |
| 319 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 15          | 75.993.600.794           | 86.432.418.372           |
| 322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 1.752.700.226            | 1.752.700.226            |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>149.643.082.192</b>   | <b>21.304.150.079</b>    |
| 337 7. Phải trả dài hạn khác                       | 15          | -                        | 848.050.079              |
| 338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 12          | 149.643.082.192          | 20.456.100.000           |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>985.558.020.286</b>   | <b>964.494.283.290</b>   |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>16</b>   | <b>985.558.020.286</b>   | <b>964.494.283.290</b>   |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 890.982.480.000          | 890.982.480.000          |
| 411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 890.982.480.000          | 890.982.480.000          |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 79.884.523.490           | 79.884.523.490           |
| 415 5. Cổ phiếu quỹ                                |             | (35.861.096.800)         | (35.861.096.800)         |
| 420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 587.398.219              | 587.398.219              |
| 421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 49.964.715.377           | 28.900.978.381           |
| 421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 28.900.978.381           | 57.831.097.590           |
| 421b LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 21.063.736.996           | (28.930.119.209)         |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>1.220.095.102.965</b> | <b>1.074.134.277.338</b> |

  
Phan Thị Mến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hương Thảo  
Kế toán trưởng

  
Vũ Hiền  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| Mã số CHỈ TIÊU                                 | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|                                                |             | VND                  | VND                  |
| 01 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 18          | 4.798.596.612        | 5.279.572.966        |
| 02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             |             | -                    | -                    |
| 10 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ      |             | 4.798.596.612        | 5.279.572.966        |
| 11 4. Giá vốn hàng bán                         | 19          | 4.799.471.036        | 5.168.959.404        |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ        |             | (874.424)            | 110.613.562          |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 20          | 8.209.347.974        | 24.139.785.049       |
| 22 7. Chi phí tài chính                        | 21          | (15.418.221.933)     | (12.711.819.999)     |
| 23 - Trong đó: Chi phí lãi vay                 |             | 7.117.664.160        | -                    |
| 25 8. Chi phí bán hàng                         |             | -                    | -                    |
| 26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 22          | 2.505.007.353        | 2.418.813.117        |
| 30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 21.121.688.130       | 34.543.405.493       |
| 31 11. Thu nhập khác                           |             | 48.866               | 82.543               |
| 32 12. Chi phí khác                            |             | 58.000.000           | -                    |
| 40 13. Lợi nhuận khác                          |             | (57.951.134)         | 82.543               |
| 50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       |             | 21.063.736.996       | 34.543.488.036       |
| 51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             |             | -                    | -                    |
| 52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              |             | -                    | -                    |
| 60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 |             | 21.063.736.996       | 34.543.488.036       |

  
Phan Thị Mến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hương Thảo  
Kế toán trưởng

  
Vũ Hiến  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU                              | Thuyết minh                                                                    | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             |                                                                                | VND                  | VND                  |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |                                                                                |                      |                      |
| 01                                          | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                        | 21.063.736.996       | 34.543.488.036       |
|                                             | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                    |                      |                      |
| 02                                          | - Khấu hao tài sản cố định                                                     | 117.272.724          | 117.272.724          |
| 03                                          | - Các khoản dự phòng                                                           | (22.638.891.213)     | (12.722.273.718)     |
| 05                                          | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | (8.209.347.974)      | (24.139.785.049)     |
| 06                                          | - Chi phí lãi vay                                                              | 7.117.664.160        | -                    |
| 08                                          | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động               | (2.549.565.307)      | (2.201.298.007)      |
| 09                                          | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                 | (323.449.371)        | 3.085.192.386        |
| 11                                          | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (10.231.854.459)     | 687.294.159          |
| 12                                          | - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                  | 30.588.663           | 429.244.196          |
| 13                                          | - Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh                                             | -                    | (110.200.000)        |
| 14                                          | - Tiền lãi vay đã trả                                                          | (1.395.423.143)      | -                    |
| 20                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                  | (14.469.703.617)     | 1.890.232.734        |
| II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ          |                                                                                |                      |                      |
| 21                                          | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | (146.322.728)        | -                    |
| 23                                          | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                        | (65.100.000.000)     | (509.370.988)        |
| 24                                          | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                | 25.323.799.845       | 6.858.482.639        |
| 25                                          | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                     | (76.535.500.000)     | (200.000.000)        |
| 27                                          | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                         | 5.744.694.641        | 24.374.425.780       |
| 30                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                      | (110.713.328.242)    | 30.523.537.431       |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                                |                      |                      |
| 33                                          | 3. Tiền thu từ đi vay                                                          | 150.000.000.000      | -                    |
| 34                                          | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                         | (20.456.100.000)     | (2.040.000.000)      |
| 36                                          | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                     | (123.251.000)        | (16.829.252.000)     |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                   | 129.420.649.000      | (18.869.252.000)     |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                 | 4.237.617.141        | 13.544.518.165       |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                | 475.527.534          | 1.106.597.955        |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                               | 4.713.144.675        | 14.651.116.120       |

Phạm Thị Mến  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Thảo  
Kế toán trưởng

Vũ Hiền  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 890.982.480.000 đồng, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, hoạt động tư vấn quản lý.

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh năng lượng và các ngành nghề khác theo đăng ký doanh nghiệp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành phát hành 1,5 triệu trái phiếu để huy động thêm 150 tỷ đồng nhằm mở rộng hoạt động đầu tư kinh doanh. Cụ thể, Công ty đã gia tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In thông qua mua thêm cổ phần phổ thông từ các cổ đông khác, mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương và góp bổ sung vốn theo cam kết vào một số công ty con (Thuyết minh 4). Chi phí tài chính từ lãi trái phiếu phải trả tăng mạnh, đồng thời doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức giảm mạnh so với kỳ trước dẫn tới Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị   | 03 - 09 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm      |
| - Thiết bị văn phòng  | 04 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý    | 03 - 08 năm |

## **2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.16 . Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và phí lưu ký chứng khoán được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2.20 . Thông tin bộ phận**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2019           | 01/01/2019         |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | VND                  | VND                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 213.144.675          | 475.527.534        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 4.500.000.000        | -                  |
|                                 | <u>4.713.144.675</u> | <u>475.527.534</u> |

(\*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect với lãi suất 5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                      | 30/06/2019         |          | 01/01/2019         |          |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                                      | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                                                      | VND                | VND      | VND                | VND      |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                    |          |                    |          |
| - Công ty CP Chứng khoán Vndirect                                    | 201.903.840        | -        | 206.076.696        | -        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt                        | 132.000.000        | -        | 132.000.000        | -        |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà                                  | 184.800.000        | -        | -                  | -        |
|                                                                      | <b>518.703.840</b> | <b>-</b> | <b>338.076.696</b> | <b>-</b> |

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

|                                                                                                                       | 30/06/2019            |                      | 01/01/2019            |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                                                       | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|                                                                                                                       | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                                    |                       |                      |                       |                      |
| - Công ty Cổ phần khoáng sản và gang thép Kim Sơn (đổi tên từ Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Vạn Lợi Bắc Kạn) (i) | 150.000.000           | -                    | 150.000.000           | -                    |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (i)                                                                              | 1.000.000.000         | -                    | 1.000.000.000         | -                    |
| - Các nhân viên công ty đã nghỉ việc (i)                                                                              | 308.995.513           | (308.995.513)        | 308.995.513           | (308.995.513)        |
| - Ông Nguyễn Mạnh Duyên (ii)                                                                                          | 9.000.000.000         | -                    | 34.000.000.000        | -                    |
| - Công ty TNHH MTV Tài chính IPA (iii)                                                                                | 20.000.000.000        | -                    | -                     | -                    |
|                                                                                                                       | <b>30.458.995.513</b> | <b>(308.995.513)</b> | <b>35.458.995.513</b> | <b>(308.995.513)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                     |                       |                      |                       |                      |
| - Công ty TNHH MTV Tài chính IPA (iv)                                                                                 | 45.100.000.000        | -                    | -                     | -                    |
| - Bà Phạm Thị Thanh Huệ                                                                                               | -                     | -                    | 337.746.772           | -                    |
|                                                                                                                       | <b>45.100.000.000</b> | <b>-</b>             | <b>337.746.772</b>    | <b>-</b>             |

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**

- (i) Khoản vay căn cứ vào các hợp đồng cho vay vốn giữa Công ty và Bên vay với thời hạn cho vay là 01 năm, mục đích để sản xuất kinh doanh, không có lãi suất cho vay và tài sản đảm bảo khoản vay.
- (ii) Khoản vay không kỳ hạn theo hợp đồng số 2108/2018/HĐVĐT ngày 21/08/2018 giữa Công ty và ông Nguyễn Mạnh Duyệt, lãi suất 10%/năm, mục đích để đầu tư chứng khoán. Tài sản đảm bảo khoản vay là tiền và chứng khoán hình thành từ khoản vay hoặc các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương ứng bằng giá trị khoản vay.
- (iii) Theo Hợp đồng cho vay vốn giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Tài chính IPA với thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích để đầu tư, lãi suất cho vay là 10,8%/năm và không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Theo Hợp đồng cho vay vốn giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Tài chính IPA với thời hạn cho vay từ ngày 04/03/2019 đến ngày 29/01/2021, mục đích để đầu tư, lãi suất cho vay là 10,8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                       | 30/06/2019           |                 | 01/01/2019           |                 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                       | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    |                      |                 |                      |                 |
| - Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.692.431.111        | -               | 1.227.777.778        | -               |
| - Tam ứng                             | 639.604.814          | -               | 613.547.988          | -               |
| - Phải thu khác                       | -                    | -               | 60.000.000           | -               |
|                                       | <b>4.332.035.925</b> | <b>-</b>        | <b>1.901.325.766</b> | <b>-</b>        |
| <b>b) Dài hạn</b>                     |                      |                 |                      |                 |
| - Ký cược, ký quỹ (*)                 | 1.800.000.000        | -               | 1.800.000.000        | -               |
| - Đặt cọc theo hợp đồng thuê nhà      | 45.000.000           | -               | -                    | -               |
|                                       | <b>1.845.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>1.800.000.000</b> | <b>-</b>        |

(\*) Chi tiết về dự án tại Thuyết minh số 8.

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                                | 30/06/2019<br>VND    | 01/01/2019<br>VND    |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự án Tòa nhà văn phòng tại Tp Hồ Chí Minh (*) | 5.564.717.571        | 5.564.717.571        |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng                  | 5.200.000.000        | 5.200.000.000        |
| - Chi phí tư vấn                               | 364.717.571          | 364.717.571          |
| Dự án khác                                     | 146.322.728          | -                    |
|                                                | <b>5.711.040.299</b> | <b>5.564.717.571</b> |

(\*) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In là chủ đầu tư. Ngoài ra, Công ty đã đặt cọc chi phí di dời, giải phóng mặt bằng cho Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In, số tiền 1,8 tỷ đồng (Thuyết minh số 7).

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là các chương trình phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nghiệp vụ chứng khoán có tổng nguyên giá là 1.502.155.950 đồng, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             | 30/06/2019        | 01/01/2019        |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|                             | VND               | VND               |
| <b>a) Ngắn hạn</b>          |                   |                   |
| - Chi phí bảo hiểm          | 11.809.588        | 35.428.846        |
| - Chi phí thuê văn phòng    | 31.090.909        | 23.318.182        |
|                             | <b>42.900.497</b> | <b>58.747.028</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>           |                   |                   |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 37.756.895        | 52.499.027        |
|                             | <b>37.756.895</b> | <b>52.499.027</b> |

**12 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 3

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 4

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | 30/06/2019           | 01/01/2019 |
|--------------------------------|----------------------|------------|
|                                | VND                  | VND        |
| - Chi phí lãi vay trái phiếu   | 6.570.291.096        | -          |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | 450.000.000          | -          |
|                                | <b>7.020.291.096</b> | <b>-</b>   |

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                             | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | VND                   | VND                   |
| a) Ngắn hạn                                                 |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                        | 77.370.294            | 72.430.294            |
| - Bảo hiểm xã hội                                           | 18.662.500            | -                     |
| - Bảo hiểm y tế                                             | 2.767.500             | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                      | 1.450.000             | -                     |
| - Phải trả Công ty TNHH MTV Tài chính IPA về hợp tác đầu tư | -                     | 10.343.386.578        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                | 75.887.796.000        | 76.011.047.000        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                         | 5.554.500             | 5.554.500             |
|                                                             | <b>75.993.600.794</b> | <b>86.432.418.372</b> |
| b) Dài hạn                                                  |                       |                       |
| - Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu          | -                     | 848.050.079           |
|                                                             | <b>-</b>              | <b>848.050.079</b>    |

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                 | Cuối năm               | Tỷ lệ         | Đầu năm                | Tỷ lệ         |
|---------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                 | VND                    | %             | VND                    | %             |
| Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H | 478.965.000.000        | 53,76         | 478.965.000.000        | 53,76         |
| Các cổ đông khác                | 412.017.480.000        | 46,24         | 412.017.480.000        | 46,24         |
|                                 | <b>890.982.480.000</b> | <b>100,00</b> | <b>890.982.480.000</b> | <b>100,00</b> |

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                      | 6 tháng<br>đầu năm 2019<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND |
|------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            |                                |                                |
| - Vốn góp đầu kỳ                                     | 890.982.480.000                | 890.982.480.000                |
| - Vốn góp cuối kỳ                                    | 890.982.480.000                | 890.982.480.000                |
| Cổ tức, lợi nhuận                                    |                                |                                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ                  | 76.011.047.000                 | 49.218.800.000                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ                | -                              | 43.647.374.000                 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước     | -                              | 43.647.374.000                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền             | 123.251.000                    | 16.829.252.000                 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các kỳ trước | 123.251.000                    | 16.829.252.000                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ             | 75.887.796.000                 | 76.036.922.000                 |

d) Cổ phiếu

|                                               | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 89.098.248 | 89.098.248 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 89.098.248 | 89.098.248 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 89.098.248 | 89.098.248 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 1.803.500  | 1.803.500  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 1.803.500  | 1.803.500  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 87.294.748 | 87.294.748 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 87.294.748 | 87.294.748 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)         | 10.000     | 10.000     |

e) Các quỹ của công ty

|                                                                   | 30/06/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br>(Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) | 587.398.219       | 587.398.219       |
|                                                                   | 587.398.219       | 587.398.219       |

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty có tài sản cho thuê ngoài và tài sản thuê ngoài theo các Hợp đồng thuê hoạt động.

**18 . TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                               | 6 tháng<br>đầu năm 2019<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ<br>(Cho thuê văn phòng và tài sản) | 4.798.596.612                  | 5.279.572.966                  |
|                                                               | <b>4.798.596.612</b>           | <b>5.279.572.966</b>           |

**19 . GIÁ VỐN DỊCH VỤ**

|                                                                    | 6 tháng<br>đầu năm 2019<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp<br>(Cho thuê văn phòng và tài sản) | 4.799.471.036                  | 5.168.959.404                  |
|                                                                    | <b>4.799.471.036</b>           | <b>5.168.959.404</b>           |

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | 6 tháng<br>đầu năm 2019<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 2.530.386.024                  | 222.719.799                    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.678.961.950                  | 23.917.065.250                 |
|                             | <b>8.209.347.974</b>           | <b>24.139.785.049</b>          |

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                          | 6 tháng<br>đầu năm 2019<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                          | 547.373.064                    | -                              |
| Chi phí lãi trái phiếu                                                   | 6.570.291.096                  | -                              |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và<br>tồn thất đầu tư | (31.457.730.966)               | (14.540.944.600)               |
| Dự phòng tồn thất đầu tư                                                 | 8.818.839.753                  | 1.818.670.882                  |
| Phí phát hành trái phiếu                                                 | 93.082.192                     | -                              |
| Chi phí tài chính khác                                                   | 9.922.928                      | 10.453.719                     |
|                                                                          | <b>(15.418.221.933)</b>        | <b>(12.711.819.999)</b>        |

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                               | 6 tháng<br>đầu năm 2019 | 6 tháng<br>đầu năm 2018 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 32.346.183              | 34.050.621              |
| Chi phí nhân công             | 1.874.134.051           | 1.860.110.137           |
| Thuế, phí, và lệ phí          | 5.000.000               | 5.000.000               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 463.882.825             | 436.391.587             |
| Chi phí khác bằng tiền        | 129.644.294             | 83.260.772              |
|                               | <b>2.505.007.353</b>    | <b>2.418.813.117</b>    |

**23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

|                               | 6 tháng<br>đầu năm 2019 | 6 tháng<br>đầu năm 2018 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 32.346.183              | 34.050.621              |
| Chi phí nhân công             | 1.874.134.051           | 1.860.110.137           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 117.272.724             | 117.272.724             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 5.143.626.592           | 5.091.361.383           |
| Chi phí khác bằng tiền        | 137.098.839             | 484.977.656             |
|                               | <b>7.304.478.389</b>    | <b>7.587.772.521</b>    |

**24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                       | Giá trị sổ kế toán     |                      |                       |                        |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                       | 30/06/2019             |                      | 01/01/2019            |                        |
|                                       | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>              |                        |                      |                       |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 4.713.144.675          | -                    | 475.527.534           | -                      |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 6.695.739.765          | -                    | 4.039.402.462         | -                      |
| Các khoản cho vay                     | 75.558.995.513         | (308.995.513)        | 35.796.742.285        | (308.995.513)          |
| Đầu tư ngắn hạn                       | 110.200.000            | (31.547.400)         | 110.200.000           | (45.276.700)           |
| Đầu tư dài hạn                        | 38.876.032.500         | -                    | 38.876.032.500        | (9.375.425.000)        |
|                                       | <b>125.954.112.453</b> | <b>(340.542.913)</b> | <b>79.297.904.781</b> | <b>(9.729.697.213)</b> |

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 149.643.082.192        | 20.456.100.000         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 76.066.070.894         | 87.352.938.551         |
| Chi phí phải trả                  | 7.020.291.096          | -                      |
|                                   | <b>232.729.444.182</b> | <b>107.809.038.551</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b> |                              |                                |                       |
| Đầu tư ngắn hạn            | 78.652.600                   | -                              | 78.652.600            |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | 38.876.032.500                 | 38.876.032.500        |
|                            | <b>78.652.600</b>            | <b>38.876.032.500</b>          | <b>38.954.685.100</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b> |                              |                                |                       |
| Đầu tư ngắn hạn            | 64.923.300                   | -                              | 64.923.300            |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | 29.500.607.500                 | 29.500.607.500        |
|                            | <b>64.923.300</b>            | <b>29.500.607.500</b>          | <b>29.565.530.800</b> |

## 24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>         |                              |                                |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.713.144.675                | -                              | 4.713.144.675         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4.850.739.765                | 1.845.000.000                  | 6.695.739.765         |
| Các khoản cho vay                  | 30.150.000.000               | 45.100.000.000                 | 75.250.000.000        |
|                                    | <b>39.713.884.440</b>        | <b>46.945.000.000</b>          | <b>86.658.884.440</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>         |                              |                                |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 475.527.534                  | -                              | 475.527.534           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.239.402.462                | 1.800.000.000                  | 4.039.402.462         |
| Các khoản cho vay                  | 35.150.000.000               | 337.746.772                    | 35.487.746.772        |
|                                    | <b>37.864.929.996</b>        | <b>2.137.746.772</b>           | <b>40.002.676.768</b> |

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>        |                              |                                |                        |
| Vay và nợ                         | -                            | 149.643.082.192                | 149.643.082.192        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 76.066.070.894               | -                              | 76.066.070.894         |
| Chi phí phải trả                  | 7.020.291.096                | -                              | 7.020.291.096          |
|                                   | <b>83.086.361.990</b>        | <b>149.643.082.192</b>         | <b>232.729.444.182</b> |

**24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|                                   | VND                   | VND                     | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>        |                       |                         |                        |
| Vay và nợ                         | -                     | 20.456.100.000          | 20.456.100.000         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 86.504.888.472        | 848.050.079             | 87.352.938.551         |
|                                   | <b>86.504.888.472</b> | <b>21.304.150.079</b>   | <b>107.809.038.551</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**25 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|                                                          | 6 tháng<br>đầu năm 2019 | 6 tháng<br>đầu năm 2018 |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                          | VND                     | VND                     |
| Góp vốn vào công ty con bằng công nợ phải thu về cho vay | -                       | 33.000.000.000          |
| Góp vốn bằng cổ phần tại công ty liên kết                | -                       | 15.821.987.500          |
| Lãi tiền gửi nhập gốc                                    | -                       | 418.482.639             |
| Đổi trừ công nợ cho vay với cổ tức phải trả              | -                       | 11.115.000              |
| Thu gốc vay không bằng tiền mặt                          | 13.946.927              | -                       |

**b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                              | 6 tháng<br>đầu năm 2019 | 6 tháng<br>đầu năm 2018 |
|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                              | VND                     | VND                     |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 93.000.000.000          | -                       |
| Tiền thu từ pháp hành trái phiếu thường;     | 150.000.000.000         | -                       |

**c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                           |                 |               |
|-------------------------------------------|-----------------|---------------|
| Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường | 113.456.100.000 | 2.040.000.000 |
|-------------------------------------------|-----------------|---------------|

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



Phan Thị Mến  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo  
Kế toán trưởng



Vũ Hiền  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

111  
ON  
NH  
IGK  
A  
IN

## Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

|                                   | 30/06/2019  |                |              | 01/01/2019  |                |              |
|-----------------------------------|-------------|----------------|--------------|-------------|----------------|--------------|
| Mã chứng<br>khoán                 | Gia gốc     | Gia trị hợp lý | Dự phòng     | Gia gốc     | Gia trị hợp lý | Dự phòng     |
|                                   | VND         | VND            | VND          | VND         | VND            | VND          |
| VRE                               | 110.200.000 | 78.652.600     | (31.547.400) | 110.200.000 | 64.923.300     | (45.276.700) |
| Công ty Cổ phần Vincom Retail (*) | 110.200.000 | 78.652.600     | (31.547.400) | 110.200.000 | 64.923.300     | (45.276.700) |

(\*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 01/01/2019 và 28/06/2019.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã chứng khoản                                   | 30/06/2019               |                         | 01/01/2019               |                         |
|--------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                  | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý          | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý          |
|                                                  | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| <b>Đầu tư vào công ty con (a)</b>                | <b>1.093.129.718.183</b> | <b>(59.668.795.468)</b> | <b>1.055.710.218.183</b> | <b>(73.927.372.134)</b> |
| Công ty TNHH MTV Tài chính IPA                   | 601.298.850.000          | (22.532.019.165)        | 601.298.850.000          | (44.079.028.684)        |
| Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu (1)              | 168.508.162.200          | -                       | 165.448.162.200          | -                       |
| Công ty TNHH Bất động sản ANVIE (2)              | 36.621.987.500           | (2.122.076.303)         | 35.521.987.500           | (2.643.643.450)         |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà                | 224.358.875.266          | -                       | 224.358.875.266          | -                       |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood               | 17.972.280.000           | (17.972.280.000)        | 17.972.280.000           | (17.972.280.000)        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In (3)              | 42.919.563.217           | (17.042.420.000)        | 10.360.063.217           | (9.232.420.000)         |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long (4) | 1.450.000.000            | -                       | 750.000.000              | -                       |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>               | <b>46.712.330.703</b>    | <b>(1.008.839.753)</b>  | <b>7.596.330.703</b>     | <b>15.376.189.400</b>   |
| Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh (b)      | 7.596.330.703            | -                       | 7.596.330.703            | -                       |
| Công ty CP Ong Trung Ương (5), (a)               | 39.116.000.000           | (1.008.839.753)         | -                        | -                       |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                    | <b>46.376.032.500</b>    | <b>-</b>                | <b>46.376.032.500</b>    | <b>(9.375.425.000)</b>  |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (b)     | 38.876.032.500           | -                       | 38.876.032.500           | (9.375.425.000)         |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO (a)                | 7.500.000.000            | -                       | 7.500.000.000            | -                       |
|                                                  | <b>1.186.218.081.386</b> | <b>71.521.518.000</b>   | <b>1.109.682.581.386</b> | <b>(83.302.797.134)</b> |

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- (a) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (b) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 01/01/2019 và 28/06/2019.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

| Tên công ty con                              | Nơi thành lập và hoạt động                                              | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ            |                                                                                                                                                     |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                              |                                                                         |               | quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                          |
| Công ty TNHH MTV Tài chính IPA               | Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội                | 100,00%       | 100,00%          | Đầu tư tài chính                                                                                                                                    |
| Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu              | Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng                    | 54,49%        | 54,59%           | Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng                                                                                                                         |
| Công ty TNHH Bất động sản ANVIE              | Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội                | 38,70%        | 72,64%           | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê                                                                            |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà            | Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, Lào Cai                                  | 74,46%        | 74,46%           | Đầu tư dự án thủy điện                                                                                                                              |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood           | Số 26 Trần Trọng Bình, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội                  | 89,86%        | 89,86%           | Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng                                                                                                                     |
| Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In              | Số 102 A-B Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh | 94,68%        | 94,68%           | Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; bán buôn máy móc thiết bị, vật tư và nguyên phụ liệu ngành in. |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long | Số 39 Lê Hồng Phong, Bình Thủy, Bình Thủy, Cần Thơ                      | 100,00%       | 89,00%           | Kinh doanh bất động sản                                                                                                                             |

**Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con**

- (1) Trong kỳ, Công ty góp thêm vốn bằng tiền là 3.060.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu, tương đương 306.000 cổ phần. Tại ngày 30/06/2019, Công ty sở hữu 11.745.172 cổ phần, tương đương 54,49% vốn điều lệ tại Công ty con.
- (2) Trong kỳ, Công ty tiếp tục góp vốn bằng tiền là 1.100.000.000 đồng vào Công ty TNHH Bất động sản ANVIE. Tại ngày 30/06/2019, tỷ lệ góp vốn thực tế của Công ty tại Công ty con là 38,70%, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty theo Điều lệ Công ty con là 72,64%.

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(3) Trong kỳ, Công ty nhận chuyển nhượng 781.000 cổ phần Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In theo Hợp đồng số 01/2019/HĐCNCP/Trustlink-IPA ngày 05/03/2019 và Hợp đồng số 02/2019/HĐMBCP ký ngày 30/03/2019. Tại ngày 30/06/2019, Công ty sở hữu 1.704.242 cổ phần, tương đương 94,68% vốn điều lệ tại Công ty con.

(4) Trong kỳ, Công ty tiếp tục góp vốn bằng tiền là 700.000.000 đồng Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long, tương đương 70.000 cổ phần. Tại ngày 30/06/2019, Công ty sở hữu 145.000 cổ phần, tương đương 100% vốn điều lệ Công ty con, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty theo Điều lệ Công ty con là 89%.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

| Tên công ty liên kết                    | Nơi thành lập và hoạt động                                                     | Tỷ lệ         |                  |                                                                                                                                            | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                 |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         |                                                                                | Tỷ lệ lợi ích | quyền biểu quyết | Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện |                                                                                                                                            |
| Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh | Khóm 1 - Phường 9 - Thị xã Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh                            | 20,36%        | 20,36%           |                                                                                                                                            | Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện |
| Công ty CP Ong Trung Ương               | Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội | 22,18%        | 22,18%           |                                                                                                                                            | Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong                                                                                                  |

**Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết**

(5) Trong kỳ, Công ty nhận chuyển nhượng 609.960 cổ phần Công ty CP Ong Trung Ương theo Hợp đồng số 02/2019/HĐCNCP/ĐTHP-IPA ngày 04/03/2019. Tại ngày 30/06/2019, Công ty sở hữu 609.960 cổ phần, tương đương 22,18% vốn điều lệ tại Công ty liên kết.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư                  | Nơi thành lập và hoạt động                           | Tỷ lệ         |                  |                                                                             | Hoạt động kinh doanh chính                                                  |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|                                          |                                                      | Tỷ lệ lợi ích | quyền biểu quyết | Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lễ hành, vui chơi giải trí, vận tải hành khách. |                                                                             |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An | 10 Trần Hưng Đạo, Tp Hội An, Tỉnh Quảng Nam          | 16,99%        | 16,99%           |                                                                             | Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lễ hành, vui chơi giải trí, vận tải hành khách. |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO            | 148 Hoàng Hoa Thám, phường 12, quận Tân Bình, Tp.HCM | 10,00%        | 10,00%           |                                                                             | Bán lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.                         |

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                                | VND                          | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                                    |                              |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.930.000.000        | 415.454.545                        | 1.010.324.279                | 3.355.778.824        |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>1.930.000.000</u> | <u>415.454.545</u>                 | <u>1.010.324.279</u>         | <u>3.355.778.824</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                                    |                              |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.013.249.779        | 218.113.623                        | 1.010.324.279                | 2.241.687.681        |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>    | 96.499.998           | 20.772.726                         | -                            | 117.272.724          |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>1.109.749.777</u> | <u>238.886.349</u>                 | <u>1.010.324.279</u>         | <u>2.358.960.405</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                                    |                              |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 916.750.221          | 197.340.922                        | -                            | 1.114.091.143        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <u>820.250.223</u>   | <u>176.568.196</u>                 | <u>-</u>                     | <u>996.818.419</u>   |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.010.324.279 VND

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A**

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Phụ lục 3 : VAY**

|                                             | 01/01/2019     |                       | Trong kỳ        |                | 30/06/2019      |                       |
|---------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------------|
|                                             | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm           | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
|                                             | VND            | VND                   | VND             | VND            | VND             | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                      |                |                       |                 |                |                 |                       |
| Công ty Cổ phần và Dịch vụ Đầu tư Trustlink | -              | -                     | 93.000.000.000  | 93.000.000.000 | -               | -                     |
|                                             | -              | -                     | 93.000.000.000  | 93.000.000.000 | -               | -                     |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                       |                |                       |                 |                |                 |                       |
| - Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu           | 20.456.100.000 | 20.456.100.000        | -               | 20.456.100.000 | -               | -                     |
| - Trái phiếu phát hành (1)                  | -              | -                     | 149.550.000.000 | (93.082.192)   | 149.643.082.192 | 149.643.082.192       |
| + Mệnh giá trái phiếu                       | -              | -                     | 150.000.000.000 | -              | 150.000.000.000 | 150.000.000.000       |
| + Chi phí phát hành                         | -              | -                     | (450.000.000)   | (93.082.192)   | (356.917.808)   | (356.917.808)         |
|                                             | 20.456.100.000 | 20.456.100.000        | 149.550.000.000 | 20.363.017.808 | 149.643.082.192 | 149.643.082.192       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng              | 20.456.100.000 | 20.456.100.000        |                 |                | 149.643.082.192 | 149.643.082.192       |

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

(1) Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA đợt 1 năm 2019. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty. Khối lượng đã phát hành là 1.500.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 02 năm; Lãi suất cố định 10,5%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành là 450.000.000 VND.

**Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

|                                                    | 01/01/2019  |                   | Trong kỳ           |                    | 30/06/2019  |                   |
|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------|-------------------|
|                                                    | Số phải thu | Số phải nộp       | Số phải nộp        | Số đã thực nộp     | Số phải thu | Số phải nộp       |
|                                                    | VND         | VND               | VND                | VND                | VND         | VND               |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                            | -           | 78.255.271        | 115.485.375        | 138.802.375        | -           | 54.938.271        |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -           | -                 | 5.000.000          | 5.000.000          | -           | -                 |
|                                                    | -           | <b>78.255.271</b> | <b>120.485.375</b> | <b>143.802.375</b> | -           | <b>54.938.271</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng              |
|---------------------|------------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                     | VND                          | VND                     | VND              | VND                              | VND                         | VND               |
| Số dư đầu kỳ        | 890.982.480.000              | 79.884.523.490          | (35.861.096.800) | 587.398.219                      | 102.084.709.718             | 1.037.678.014.627 |
| Lãi trong kỳ trước  | -                            | -                       | -                | -                                | 34.543.488.036              | 34.543.488.036    |
| Phân phối lợi nhuận | -                            | -                       | -                | -                                | (43.647.374.000)            | (43.647.374.000)  |
| Số dư cuối kỳ trước | 890.982.480.000              | 79.884.523.490          | (35.861.096.800) | 587.398.219                      | 92.980.823.754              | 1.028.574.128.663 |
| Số dư đầu kỳ này    | 890.982.480.000              | 79.884.523.490          | (35.861.096.800) | 587.398.219                      | 28.900.978.381              | 964.494.283.290   |
| Lãi trong kỳ này    | -                            | -                       | -                | -                                | 21.063.736.996              | 21.063.736.996    |
| Số dư cuối kỳ này   | 890.982.480.000              | 79.884.523.490          | (35.861.096.800) | 587.398.219                      | 49.964.715.377              | 985.558.020.286   |

